

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**  
**ÁP DỤNG TỪ KHÓA: 15 -17**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 773/QĐ-CĐCĐ ngày 04/9/2020  
của Hiệu trưởng Trường CĐCĐ Hậu Giang)

**Tên ngành/nghề:** Dược

**Mã ngành/nghề:** 6720201

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên.

**Thời gian đào tạo:** 03 năm

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo Dược sĩ trình độ cao đẳng theo định hướng chuyên ngành Quản lý - Cung ứng thuốc dược tăng cường thêm các kiến thức cơ bản về Dược lý – Dược lâm sàng; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có năng lực chuyên môn vững vàng theo định hướng chuyên ngành để hoàn thành tốt nhiệm vụ, có khả năng tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng phục vụ cho yêu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi học xong chương trình Dược trình độ cao đẳng, người học đạt được:

#### 1.2.1 Kiến thức

##### Kiến thức ngành:

- Trình bày và vận dụng được các kiến thức cơ bản về vi sinh - kí sinh trùng, giải phẫu sinh lý, bệnh học, hóa học (vô cơ, hữu cơ, hóa phân tích), thực vật vào chuyên môn dược.
- Mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của lĩnh vực Dược trong hệ thống y tế Việt Nam.
- Trình bày và vận dụng được một số nội dung cơ bản của Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hành nghề dược;
- Trình bày được những đặc điểm chính về dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định của các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Trình bày được tên Việt Nam, tên khoa học, bộ phận dùng, cách thu hái, chế biến sơ bộ, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Phân tích được vai trò các thành phần trong công thức thuốc;
- Phân biệt được các dạng bào chế và hướng dẫn sử dụng các các dạng bào chế;
- Mô tả được quy trình sản xuất một số dạng thuốc quy ước (thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên nang, thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm);
- Phân tích được quy trình quản lý điều hành tổ sản xuất và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng;

- Trình bày quy định lấy mẫu, lưu mẫu kiểm nghiệm; hủy mẫu kiểm nghiệm và các quy định về môi trường kiểm nghiệm;
- Liệt kê được các chỉ tiêu và mô tả được phương pháp thử trong kiểm nghiệm các dạng bào chế quy ước và nguyên liệu làm thuốc;
- Trình bày hệ thống quản lý chất lượng thuốc tại Việt Nam và các quy định đảm bảo chất lượng;
- Trình bày và vận dụng được các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (bao gồm: GMP, GSP, GPP, GLP) trong thực hành nghề nghiệp
- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Trình bày được các quy định về sắp xếp, bảo quản thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Phát hiện được các tương tác thuốc thường gặp và đưa ra biện pháp hạn chế tương tác bất lợi;
- Phân tích được được chế độ sử dụng thuốc phù hợp cho từng đối tượng cụ thể: trẻ em, người trưởng thành, người cao tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú ... và các ca lâm sàng từ đó có tư vấn hợp lý.
- Trình bày và vận dụng được các khái niệm, các quy luật và nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế dược và quản trị kinh doanh dược, Marketing dược trong hành nghề;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### **1.2.2 Kỹ năng:**

- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng;
- Tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán với ngôn ngữ, cách thức và thời lượng phù hợp;
- Nhận biết và hướng dẫn sử dụng được các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm và 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu an toàn, hiệu quả, hợp lý;
- Sản xuất, pha chế được một số dạng thuốc, thực phẩm chức năng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP;
- Phân công công việc, giám sát công việc thực hiện của từng thành viên trong tổ sản xuất, kho thuốc, quầy thuốc;
- Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, nguyên liệu thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm;
- Lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng kiểm nghiệm theo đúng quy định;
- Pha chế được một số dung dịch chuẩn, dung dịch gốc, thuốc thử đúng quy định;
- Kiểm nghiệm được một số dạng thuốc, dược liệu cơ bản theo tiêu chuẩn Dược Điển;
- Kiểm soát điều kiện môi trường thử nghiệm theo đúng quy định;
- Hủy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng theo đúng quy định;
- Thực hiện được các công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ thiết bị cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản;

- Giám sát được quá trình sản xuất theo đúng quy định;
- Chẩn đoán được những bệnh thông thường dựa vào quá trình khai thác thông tin liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân;
- Xác định được các tình huống cần có sự tư vấn của dược sỹ hoặc bác sỹ;
- Tư vấn, lựa chọn, lấy hàng, ra lẻ, tính tiền, nhận tiền và hướng dẫn sử dụng được các thuốc cơ bản đảm bảo an toàn - hiệu quả - hợp lý;
- Sắp xếp, trưng bày, bảo quản thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy định;
- Lập được chiến lược kinh doanh cho quầy thuốc;
- Mua, nhập và kiểm soát chất lượng thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy trình;
- Giao, gửi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế theo đúng quy định;
- Xử lý được thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế trả về hoặc thu hồi;
- Kiểm tra, kiểm soát thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế về số lượng, chất lượng và hạn sử dụng;
- Lập được kế hoạch cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc, hóa chất, nguyên liệu, vật tư y tế tiêu hao;
- Thu thập và báo cáo các phản ứng có hại của thuốc (ADR);
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Có khả năng tổ chức hoạt động nhóm, hợp tác trong nhóm, phát triển nhóm và lãnh đạo nhóm.

### **1.2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- Tuân thủ các nguyên tắc, qui trình thao tác chuẩn (SOP), GPs và ISO trong lĩnh vực dược phẩm;
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;
- Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng các trang thiết bị trong ngành dược;
- Chịu trách nhiệm quá trình kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm – thực phẩm;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển, cấp phát, bán thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất;
- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn, mua sắm, cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc – mỹ phẩm – thực phẩm an toàn, hợp lý, hiệu quả;
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh;

- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo qui định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
- Hướng dẫn giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ.

### 1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm;
- Đảm bảo chất lượng;
- Bán lẻ thuốc;
- Thực hiện công tác kho dược và vật tư y tế;
- Thủ kho dược và vật tư y tế;
- Kinh doanh dược phẩm;
- Sản xuất thuốc;
- Thực hiện công tác dược tại cơ sở y tế.

### 1.4 Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Dược trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

### 2. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 38 môn học
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2.640 giờ, Tín chỉ: 105
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.205 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 678 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.835 giờ, kiểm tra: 127 giờ

### 3. Nội dung chương trình:

#### a. Kiến thức đại cương:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
<b>I</b>	<b>Môn học chung:</b>	<b>20</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
DCT2417	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
DCT2320	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2305	Tiếng Anh 1	3	60	21	36	3
DCT2306	Tiếng Anh 2	3	60	21	36	3

**b.Kiến thức chuyên ngành:**

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
<b>I</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>17</b>	<b>390</b>	<b>120</b>	<b>242</b>	<b>28</b>
CS11T201	Hoá học đại cương - Vô cơ	2	45	15	26	4
CS11T202	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	45	15	26	4
CS11T403	Giải phẫu - Sinh lý	4	90	30	56	4
CS11T204	Hoá hữu cơ	2	45	15	26	4
CS11T305	Hóa phân tích	3	75	15	56	4
CS11T206	Hoá sinh	2	45	15	26	4
CS11T207	Thực vật	2	45	15	26	4
<b>II</b>	<b>Các môn học chuyên môn ngành bắt buộc</b>	<b>52</b>	<b>1275</b>	<b>339</b>	<b>874</b>	<b>60</b>
CN11T201	Thực hành dược khoa	2	60	0	56	4
CN11T102	Nhận thức dược liệu	1	30	0	26	4
CN11T503	Bào chế	5	120	30	86	4
CN11T504	Hóa dược	5	120	30	86	4
CN11T405	Dược liệu	4	90	30	56	4
CN11T406	Dược lý 1	4	75	45	26	4
CN11T507	Kiểm nghiệm	5	120	30	86	4
CN11T208	Bệnh học	2	30	28	0	2
CN11T509	Dược lâm sàng 1	5	120	30	86	4
CN11T210	Pháp luật – Tổ chức và Quản lý dược	2	30	28	0	2
CN11T211	Dược xã hội	2	45	15	26	4
CN11T212	Pháp chế dược	2	45	15	26	4
CN11T213	Quản lý nhà thuốc (TH NTGPP)	2	90	0	90	0
CN11T214	Dược bệnh viện (THBV)	2	90	0	90	0
CN11T215	GPs	2	45	15	26	4
CN11T316	Tin học chuyên ngành dược	3	75	15	56	4
CN11T217	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	2	45	15	26	4
CN11T218	Anh văn chuyên ngành	2	45	15	26	4
<b>III</b>	<b>Môn chuyên ngành tự chọn</b>					
TC11T201	Xét nghiệm lâm sàng	2	45	15	26	4
TC11T202	Dược lý 2	2	45	15	26	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
TC11T203	Dược lâm sàng 2 (THBV)	2	90	0	90	0
TC11T204	<i>Kinh tế dược</i>	2	45	15	26	4
TC11T205	<i>Marketing dược</i>	2	45	15	26	4
TC11T206	<i>Tiếng Nhật</i>	2	45	15	26	4

\* **Ghi chú:** Sinh viên chọn **3 môn** cho đủ 6 tín chỉ

### c. Thực tập

Mã MH	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
<b>Thực tập</b>		<b>6</b>	<b>270</b>	<b>0</b>	<b>270</b>	<b>0</b>
DCS11T61	Thực tế nghề	6	270	0	270	0

+ Sinh viên đạt từ loại khá trở lên làm khóa luận tốt nghiệp có khối lượng là 04 tín chỉ;

+ Học và thi một số học phần thay thế: sinh viên không được giao làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm 2 học phần thay thế có khối lượng là 04 tín chỉ theo quy định của chương trình:

Mã MH	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
<b>KL11T204</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>4/12</b>	<b>90</b>	<b>30</b>	<b>52</b>	<b>8</b>
	<b>Môn thay thế cho khóa luận</b>					
TC11T207	<i>Xét nghiệm lâm sàng</i>	2	45	15	26	4
TC11T208	<i>Dược lý 2</i>	2	45	15	26	4
TC11T209	<i>Dược lâm sàng 2(THBV)</i>	2	90	0	90	0
TC11T210	<i>Kinh tế dược</i>	2	45	15	26	4
TC11T211	<i>Marketing dược</i>	2	45	15	26	4
TC11T212	<i>Tiếng Nhật</i>	2	45	15	26	4
<b>Ghi chú</b>	<i>SV chọn thêm 2 môn đủ 04 tín chỉ trong phân tự chọn không trùng với môn đã chọn trước.</i>					

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**  
**ÁP DỤNG CHO KHÓA: 18**



# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 501/QĐ-CĐCD ngày 13 / 9 /2023  
của Hiệu trưởng Trường CĐCD Hậu Giang)

**Tên ngành/nghề:** Dược

**Mã ngành/nghề:** 6720201

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên.

**Thời gian đào tạo:** 03 năm

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo Dược sĩ trình độ cao đẳng theo định hướng chuyên ngành Quản lý - Cung ứng thuốc được tăng cường thêm các kiến thức cơ bản về Dược lý – Dược lâm sàng; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có năng lực chuyên môn vững vàng theo định hướng chuyên ngành để hoàn thành tốt nhiệm vụ, có khả năng tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng phục vụ cho yêu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi học xong chương trình Dược trình độ cao đẳng, người học đạt được:

#### 1.2.1 Kiến thức

##### Kiến thức ngành:

- Trình bày và vận dụng các kiến thức cơ bản về vi sinh - kí sinh trùng, giải phẫu sinh lý, bệnh học, hóa học (vô cơ, hữu cơ, hóa phân tích), thực vật vào chuyên môn dược.
- Trình bày nguyên lý và các phương pháp vật lý cơ bản ứng dụng trong y học.
- Mô tả vị trí, vai trò, chức năng của lĩnh vực Dược trong hệ thống y tế Việt Nam.
- Trình bày và vận dụng được một số nội dung cơ bản của Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hành nghề dược;
- Trình bày những đặc điểm chính về dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định của các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Trình bày tên Việt Nam, tên khoa học, bộ phận dùng, cách thu hái, chế biến sơ bộ, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Phân tích và hướng dẫn an toàn hợp lý các bài thuốc y dược cổ truyền cơ bản;
- Phân tích vai trò các thành phần trong công thức thuốc;
- Phân biệt các dạng bào chế và hướng dẫn sử dụng các các dạng bào chế;
- Mô tả quy trình sản xuất một số dạng thuốc quy ước (thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên nang, thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm);

- Phân tích quy trình quản lý điều hành tổ sản xuất và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng;
- Trình bày quy định lấy mẫu, lưu mẫu kiểm nghiệm; hủy mẫu kiểm nghiệm và các quy định về môi trường kiểm nghiệm;
- Liệt kê các chỉ tiêu và mô tả được phương pháp thử trong kiểm nghiệm các dạng bào chế quy ước và nguyên liệu làm thuốc;
- Trình bày hệ thống quản lý chất lượng thuốc tại Việt Nam và các quy định đảm bảo chất lượng;
- Trình bày và vận dụng được các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (bao gồm: GMP, GSP, GPP, GLP) trong thực hành nghề nghiệp
- Trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Trình bày các quy định về sắp xếp, bảo quản thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Phát hiện các tương tác thuốc thường gặp và đưa ra biện pháp hạn chế tương tác bất lợi;
- Phân tích chế độ sử dụng thuốc phù hợp cho từng đối tượng cụ thể: trẻ em, người trưởng thành, người cao tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú ... và các ca lâm sàng từ đó có tư vấn hợp lý.
- Mô tả quy trình xử trí các trường hợp sơ cấp cứu ban đầu.
- Trình bày và vận dụng các khái niệm, các quy luật và nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế dược và quản trị kinh doanh dược, Marketing dược trong hành nghề;
- Trình bày những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### **1.2.2 Kỹ năng:**

- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng;
- Tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán với ngôn ngữ, cách thức và thời lượng phù hợp;
- Thực hiện thành thạo các phương pháp đo lường vật lý cơ bản được ứng dụng trong lĩnh vực y dược;
- Nhận biết và hướng dẫn sử dụng các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm và 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu an toàn, hiệu quả, hợp lý;
- Sản xuất, pha chế một số dạng thuốc, vị thuốc y dược cổ truyền cơ bản;
- Sản xuất, pha chế một số dạng thuốc, thực phẩm chức năng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP;
- Phân công công việc, giám sát công việc thực hiện của từng thành viên trong tổ sản xuất, kho thuốc, quầy thuốc;

- Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, nguyên liệu thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm;
- Lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng kiểm nghiệm theo đúng quy định;
- Pha chế dung dịch chuẩn, dung dịch gốc, thuốc thử đúng quy định;
- Kiểm nghiệm các dạng thuốc, dược liệu cơ bản theo tiêu chuẩn Dược Điển;
- Kiểm soát điều kiện môi trường thử nghiệm theo đúng quy định;
- Hủy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng theo đúng quy định;
- Thực hiện các công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ thiết bị cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản;
- Giám sát quá trình sản xuất theo đúng quy định;
- Chẩn đoán những bệnh thông thường dựa vào quá trình khai thác thông tin liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân;
- Xác định các tình huống cần có sự tư vấn của dược sỹ hoặc bác sỹ;
- Tư vấn, lựa chọn, lấy hàng, ra lẻ, tính tiền, nhận tiền và hướng dẫn sử dụng các thuốc cơ bản đảm bảo an toàn - hiệu quả - hợp lý;
- Sắp xếp, trưng bày, bảo quản thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy định;
- Lập chiến lược kinh doanh cơ bản cho quầy thuốc;
- Mua, nhập và kiểm soát chất lượng thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy trình;
- Giao, gửi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế theo đúng quy định;
- Xử lý dược thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế trả về hoặc thu hồi;
- Kiểm tra, kiểm soát thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế về số lượng, chất lượng và hạn sử dụng;
- Lập kế hoạch cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc, hóa chất, nguyên liệu, vật tư y tế tiêu hao;
- Thu thập và báo cáo các phản ứng có hại của thuốc (ADR);
- Thực hiện các quy trình sơ cấp cứu ban đầu;
- Vận dụng những kiến thức và kỹ năng của môn học vào công tác bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân.
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Có khả năng tổ chức hoạt động nhóm, hợp tác trong nhóm, phát triển nhóm và lãnh đạo nhóm.

### **1.2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- Tuân thủ các nguyên tắc, qui trình thao tác chuẩn (SOP), GPs và ISO trong lĩnh vực dược phẩm;

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;
- Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng các trang thiết bị trong ngành dược;
- Chịu trách nhiệm quá trình kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm – thực phẩm;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển, cấp phát, bán thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất;
- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn, mua sắm, cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc – mỹ phẩm – thực phẩm an toàn, hợp lý, hiệu quả;
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh;
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo qui định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
- Hướng dẫn giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ.

### **1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp người học đạt cử nhân thực hành có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm;
- Đảm bảo chất lượng;
- Bán lẻ thuốc;
- Thực hiện công tác kho dược và vật tư y tế;
- Thủ kho dược và vật tư y tế;
- Kinh doanh dược phẩm;
- Sản xuất thuốc;
- Thực hiện công tác dược tại cơ sở y tế.

### **1.4 Khả năng học tập, nâng cao trình độ**

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Dược trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

## **2. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 38 môn học
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2.525 giờ, Tín chỉ: 104
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2090 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 735 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1699 giờ, kiểm tra: 91 giờ

### 3. Nội dung chương trình:

#### a. Kiến thức đại cương:

Mã MH	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
<b>I</b>	<b>Môn học chung:</b>	<b>20</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
DCT2417	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
DCT2320	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2305	Tiếng Anh 1	3	60	21	36	3
DCT2306	Tiếng Anh 2	3	60	21	36	3

#### b. Kiến thức chuyên ngành:

Mã MH	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
<b>I</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>135</b>	<b>284</b>	<b>16</b>
CS11T201	Hoá học đại cương - Vô cơ	2	45	15	28	2
CS11T202	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	45	15	28	2
CS11T403	Giải phẫu - Sinh lý	4	90	30	58	2
CS11T204	Hoá hữu cơ	2	45	15	28	2
CS11T305	Hóa phân tích	3	75	15	58	2
CS11T206	Hoá sinh	2	45	15	28	2
CS11T207	Thực vật	2	45	15	28	2
CS11T208	Vật lý	2	45	15	28	2
<b>II</b>	<b>Các môn học chuyên môn ngành bắt buộc</b>	<b>53</b>	<b>1205</b>	<b>413</b>	<b>744</b>	<b>48</b>

Mã MH	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
CN11T201	Thực hành dược khoa	2	45	15	28	2
CN11T229	Nhận thức dược liệu & Đọc viết tên thuốc	2	45	15	28	2
CN11T420	Bào chế	4	90	30	56	4
CN11T421	Hóa dược	4	90	30	56	4
CN11T405	Dược liệu	4	90	30	56	4
CN11T406	Dược lý 1	4	75	45	28	2
CN11T422	Kiểm nghiệm	4	90	30	56	4
CN11T208	Bệnh học	2	30	28	0	2
CN11T423	Dược lâm sàng 1	4	90	30	56	4
CN11T224	Tổ chức quản lý dược	2	45	15	28	2
CN11T225	Dược học cổ truyền	2	45	15	28	2
CN11T212	Pháp chế dược	2	45	15	28	2
CN11T426	Dược lý 2	4	75	45	28	2
CN11T227	Dược lâm sàng 2	2	90	0	90	0
CN11T215	GPs	2	45	15	28	2
CN11T316	Tin học chuyên ngành dược	3	80	10	66	4
CN11T217	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	2	45	15	28	2
CN11T218	Anh văn chuyên ngành	2	45	15	28	2
CN11T228	Giáo dục sức khỏe-Tâm lý-Y Đức – Tổ chức Y tế	2	45	15	28	2
	<b>Các môn chuyên ngành tự chọn</b>	<b>6/16</b>	<b>180/450</b>	<b>30/90</b>	<b>146/348</b>	<b>4/12</b>
TC11T201	Xét nghiệm lâm sàng	2	45	15	28	2
TC11T209	Quản lý nhà thuốc (TH NTGPP)	2	90	0	90	0
TC11T210	Dược bệnh viện (THBV)	2	90	0	90	0
TC11T204	Kinh tế dược	2	45	15	28	2

Mã MH	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
TC11T205	Marketing dược	2	45	15	28	2
TC11T211	Quản trị kinh doanh dược	2	45	15	28	2
TC11T207	Vệ sinh - Phòng bệnh	2	45	15	28	2
TC11T208	Cấp cứu ban đầu	2	45	15	28	2

\* **Ghi chú:** Sinh viên chọn 3 môn cho đủ 6 tín chỉ (có 1 môn 90 giờ, 2 môn 45 giờ)

**c. Thực tập**

Mã MH	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo			
			Tổng số (giờ)	LT (giờ)	TH/BT (giờ)	KT (giờ)
		<b>6</b>	<b>270</b>	<b>0</b>	<b>270</b>	<b>0</b>
TN11T601	Thực tế nghề	6	270	0	270	0

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**  
**ÁP DỤNG TỪ KHÓA: 19**



**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH: DƯỢC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Kèm theo Quyết định số: 574 /QĐ-CĐCĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024  
của Hiệu trưởng trường CĐCĐ Hậu Giang)

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận /	Kiểm tra
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
DCT2422	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DCT2320	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2223	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
DCT2224	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
<b>II.</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>					
<b>II.1</b>	<b>Các môn học, mô đun cơ sở</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>135</b>	<b>284</b>	<b>16</b>
CS11T201	Hoá học đại cương - Vô cơ	2	45	15	28	2
CS11T202	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	45	15	28	2
CS11T403	Giải phẫu - Sinh lý	4	90	30	58	2
CS11T204	Hoá hữu cơ	2	45	15	28	2
CS11T305	Hóa phân tích	3	75	15	58	2
CS11T206	Hoá sinh	2	45	15	28	2
CS11T207	Thực vật	2	45	15	28	2
CS11T208	Vật lý	2	45	15	28	2
<b>II.2</b>	<b>Môn học, mô đun chuyên ngành</b>	<b>53</b>	<b>1205</b>	<b>413</b>	<b>744</b>	<b>48</b>
CN11T201	Thực hành dược khoa	2	45	15	28	2
CN11T229	Nhận thức dược liệu & Đọc viết tên thuốc	2	45	15	28	2
CN11T420	Bào chế	4	90	30	56	4
CN11T421	Hóa dược	4	90	30	56	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận /	Kiểm tra
CN11T405	Dược liệu	4	90	30	56	4
CN11T406	Dược lý 1	4	75	45	28	2
CN11T422	Kiểm nghiệm	4	90	30	56	4
CN11T208	Bệnh học	2	30	28	0	2
CN11T423	Dược lâm sàng 1	4	90	30	56	4
CN11T224	Tổ chức quản lý dược	2	45	15	28	2
CN11T225	Dược học cổ truyền	2	45	15	28	2
CN11T212	Pháp chế dược	2	45	15	28	2
CN11T426	Dược lý 2	4	75	45	28	2
CN11T227	Dược lâm sàng 2	2	90	0	90	0
CN11T215	GPs	2	45	15	28	2
CN11T316	Tin học chuyên ngành dược	3	80	10	66	4
CN11T217	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	2	45	15	28	2
CN11T218	Anh văn chuyên ngành	2	45	15	28	2
CN11T228	Giáo dục sức khỏe-Tâm lý- Y Đức – Tổ chức Y tế	2	45	15	28	2
TN11T601	Thực tế nghề	6	270	0	270	0
<b>II.3</b>	<b><i>Môn học, mô đun tự chọn Sinh viên chọn <u>3 môn</u> cho đủ 6 tín chỉ (có 1 môn 90 giờ, 2 môn 45 giờ)</i></b>	<b>6/1 6</b>	<b>450</b>	<b>90</b>	<b>348</b>	<b>12</b>
TC11T201	Xét nghiệm lâm sàng	2	45	15	28	2
TC11T209	Quản lý nhà thuốc (TH NTGPP)	2	90	0	90	0
TC11T210	Dược bệnh viện (THBV)	2	90	0	90	0
TC11T204	Kinh tế dược	2	45	15	28	2
TC11T205	Marketing dược	2	45	15	28	2
TC11T211	Quản trị kinh doanh dược	2	45	15	28	2
TC11T207	Vệ sinh - Phòng bệnh	2	45	15	28	2
TC11T208	Cấp cứu ban đầu	2	45	15	28	2
<b>CỘNG</b>		<b>103</b>	<b>2.525</b>	<b>735</b>	<b>1.429</b>	<b>91</b>